

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ
Năm 2017

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
(AASCS)**
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028).38.205.944 – 38.205.947; Fax: 38.205.942

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	03 – 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 – 06
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	07 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2017	09 – 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2017	10 – 11
Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2017	12 – 34

3.050
CÓN
HÁCH NH
CH VỤ
CHÍNH
VÀ KIẾ
PHIA
1 - T.P

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Trường Phú (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2017 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty Cổ Phần Trường Phú là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800298748, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 21 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và Thương mại.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất thiết bị điện khác; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, nhôm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi lưu trữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô A2, Khu công nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

Thông tin về Văn phòng đại diện:

Tên văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện Công ty Cổ Phần Trường Phú.

Địa chỉ: Nhà số 10, Khu biệt thự II, Bắc Linh Đàm, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội.

Mã số văn phòng đại diện: 0123011417

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Lê Thanh Sơn	Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Văn Trắc	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Lương Hoài Nam	Thành viên
Ông Hồ Đức Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Phạm Duy Thanh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên
Bà Bùi Thị Luột	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Mạnh Cường	Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2016)
Ông Hồ Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Phương Lan	Kế toán trưởng	

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Cường

Số: ~~334~~/BCKT/TC/2018/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**
(Về Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ Phần Trường Phú)Kính gửi: - **Cố đồng, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ Phần Trường Phú.

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2017 kèm theo của Công ty Cổ Phần Trường Phú được lập ngày 22 tháng 03 năm 2018 từ trang 07 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Trường Phú tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018
Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)
Phó Tổng Giám đốc



Đinh Thế Đường

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2018-142-1

Kiểm toán viên

Chu Thế Bình

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1858-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.643.938.975.290	1.389.404.995.932
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	76.477.819.405	4.549.868.260
1. Tiền	111		76.477.819.405	4.549.868.260
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.376.035.525.905	1.076.231.929.503
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.376.035.525.905	1.076.231.929.503
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		98.084.506.609	155.981.425.833
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	55.400.640.630	118.996.094.666
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4		9.279.948.494
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	42.683.865.979	27.705.382.673
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	76.473.910.375	142.779.485.533
1. Hàng tồn kho	141		76.473.910.375	142.779.485.533
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.867.212.996	9.862.286.803
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.867.212.996	9.862.286.803
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		91.476.765.803	99.897.487.412
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		72.034.514	72.039.731
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	72.034.514	72.039.731
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		89.494.672.237	82.361.051.545
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	85.229.602.154	77.974.211.210
- Nguyên giá	222		199.116.967.691	160.049.914.043
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(113.887.365.537)	(82.075.702.833)
3. TSCĐ vô hình	227	V.9	4.265.070.083	4.386.840.335
- Nguyên giá	228		5.723.202.000	5.723.202.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.458.131.917)	(1.336.361.665)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	23.550.000	14.720.807.462
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		23.550.000	14.720.807.462
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.886.509.052	2.743.588.674
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	1.886.509.052	2.743.588.674
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.735.415.741.093	1.489.302.483.344

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.606.490.885.090	1.364.405.880.676
I. Nợ ngắn hạn	310		1.606.490.885.090	1.364.405.880.676
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	628.280.068.706	485.514.356.222
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	337.868.573	104.934.163
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	21.021.622.457	2.514.373.296
4. Phải trả người lao động	314	V.15	9.094.483.897	3.046.536.976
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16		319.093.600
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	47.140.452.702	45.316.081.309
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	895.728.403.643	825.482.198.136
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	3.807.048.138	2.055.470.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành	322	V.19	1.080.936.974	52.836.974
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		128.924.856.003	124.896.602.668
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	128.924.856.003	124.896.602.668
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(75.000.000)	(75.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.761.272.049	4.761.272.049
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.000.000.000	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.238.583.954	20.210.330.619
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		110.330.619	1.259.984.404
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	421b		16.128.253.335	18.950.346.215
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.735.415.741.093	1.489.302.483.344

Lập, ngày 22 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Phương Lan

Nguyễn Thị Phương Lan



Nguyễn Mạnh Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.881.603.151.616	1.709.694.795.564
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		21.289.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		1.881.603.151.616	1.709.673.506.564
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.847.756.563.222	1.667.897.652.079
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		33.846.588.394	41.775.854.485
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	85.184.913.924	84.894.597.387
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	75.001.016.698	80.444.698.941
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		71.496.395.986	68.618.771.751
8. Chi phí bán hàng	25	V.8a	5.248.453.389	4.033.824.519
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.8b	17.872.857.593	20.540.614.555
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		20.909.174.638	21.651.313.857
11. Thu nhập khác	31	VI.6	307.563.605	
12. Chi phí khác	32	VI.7	1.577.288.328	26.470.913
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.269.724.723)	(26.470.913)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		19.639.449.915	21.624.842.944
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.10	3.511.196.580	2.674.496.729
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	V.13	16.128.253.335	18.950.346.215
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.11	1.614	1.846
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

ĐƠN HẠN
VỤ TƯ VẤN
KIỂM TOÁN
HÀNG NĂM

Lập, ngày 22 tháng 3 năm 2018

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Phương Lan

Nguyễn Thị Phương Lan

Nguyễn Mạnh Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.639.449.915	21.624.842.944
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	31.933.432.956	10.790.603.717
- Các khoản dự phòng	03		2.055.470.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.873.141.355	8.116.183.222
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(83.757.462.913)	(75.338.942.504)
- Chi phí lãi vay	06	71.496.395.986	68.618.771.751
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41.184.957.299	35.866.929.130
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	66.809.953.754	(95.066.977.600)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	66.305.575.158	(36.200.814.563)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	190.705.112.381	(67.588.528.894)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	857.079.622	2.577.838.285
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(71.226.017.157)	(66.887.951.392)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.006.366.105)	(481.119.750)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	291.630.294.952	(227.780.624.784)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(22.865.012.885)	(33.772.207.429)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.098.207.722.652)	(814.745.175.336)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	798.404.126.250	1.049.114.863.889
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.584.418.518	75.338.942.504
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(281.084.190.769)	275.936.423.628
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	2.023.585.115.174	2.311.614.607.781
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.953.338.909.667)	(2.361.924.603.559)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.865.861.460)	(55.064.130)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>61.380.344.047</i>	<i>(50.365.059.908)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	71.926.448.230	(2.209.261.064)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.549.868.260	6.758.799.443
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.502.915	329.881
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	76.477.819.405	4.549.868.260

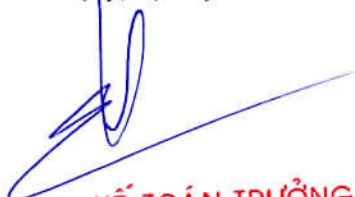
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 22 tháng 3 năm 2018

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Phương Lan

Nguyễn Thị Phương Lan




Nguyễn Mạnh Cường



CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Trường Phú là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800298748, đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 05 ngày 21 tháng 07 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp.

Vốn điều lệ của công ty là: 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và Thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác; Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại; Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng; Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất thiết bị điện khác; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, nhôm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi lưu trữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

3.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

3.2 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ vào khả năng và tình hình tiêu thụ của khách hàng

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Không phát sinh.

6. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

7.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh

7.2 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Ghi nhận chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

10. Nguồn vốn chủ sở hữu:

10.1 Ghi nhận cổ tức:

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

10.2 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

14.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
* Tiền mặt (VND)	177.586.882	583.890.536
* Tiền gửi ngân hàng	76.300.232.523	3.965.977.724
+ Tiền gửi ngân hàng (VND)	75.646.312.519	3.934.256.351
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Hải Dương	7.851.781.625	138.297.653
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - PGD Nguyễn Thái Học	330.585.698	
- Ngân hàng TMCP SHB - Hội Sở	5.882.359	52.427.966
- Ngân hàng TMCP Techcombank - Chương Dương	1.040.449.611	327.757.657
- Ngân hàng TMCP Vietcombank - Hải Dương	9.414.344	72.333.372
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN Hải Dương	63.520.723.399	3.217.063.743
- Ngân hàng TMCP Nam Việt - CN Hà Nội		3.082.797
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVCom Bank)		4.335.217
- Ngân hàng TMCP VPbank - Hội sở chính Hà Nội	7.510.014	19.368.607
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN KCN Hải Dương	99.589.339	99.589.339
- Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - CN Đống Đa	2.780.376.130	
+ Tiền gửi ngân hàng (USD)	653.920.004	31.721.373
- Ngân hàng TMCP BIDV Hải Dương (# 27,663.56 USD)	627.748.822	3.235.694
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình (# 5,65 USD)	128.532	134.588
- Ngân hàng TMCP VPbank - Hội sở chính Hà Nội (# 100.32 USD)	2.282.180	2.286.594
- Ngân hàng TMCP Techcombank - Chương Dương (# 424,07 USD)	11.216.672	14.852.643
- Ngân hàng TMCP Vietinbank Hải Dương (# 279,82 USD)	6.365.625	4.724.966
- Ngân hàng TMCP Vietcombank - Hải Dương (# 271,58 USD)	6.178.173	6.486.888
Cộng	76.477.819.405	4.549.868.260

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giang, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
* Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	1.376.035.525.905	1.376.035.525.905	1.076.231.929.503	1.076.231.929.503
+ Tiền gửi có kì hạn	1.376.035.525.905	1.376.035.525.905	1.076.231.929.503	1.076.231.929.503
- Tiền gửi trên 03 tháng tại NH TMCP BIDV Hải Dương	229.200.000.000	229.200.000.000	197.700.000.000	197.700.000.000
- Tiền gửi trên 03 tháng tại NH TMCP SHB - CN Hà Nội	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi trên 03 tháng tại NH TMCP TienPhong Bank - CN Long Biên	82.000.000.000	82.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
- Tiền gửi trên 03 tháng tại NH TMCP SHB - CN Thăng Long	508.063.427.845	508.063.427.845	146.031.083.333	146.031.083.333
- Tiền gửi trên 03 tháng tại NH TMCP Vietinbank - CN Hải Dương	134.756.224.365	134.756.224.365	131.407.846.170	131.407.846.170
- Tiền gửi trên 03 tháng tại NH TMCP VPbank - Hội sở chính Hà Nội	73.298.941.750	73.298.941.750	389.243.000.000	389.243.000.000
- Tiền gửi trên 03 tháng tại NH TMCP Techcombank - CN Chương Dương	297.716.931.945	297.716.931.945	142.850.000.000	142.850.000.000
- Công ty Cổ Phần Tài Chính Điện Lực	41.000.000.000	41.000.000.000	41.000.000.000	41.000.000.000
Cộng	1.376.035.525.905	1.376.035.525.905	1.076.231.929.503	1.076.231.929.503



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG*** Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

- Công ty Cổ Phần Cơ điện Trần Phú
- Công ty CP Dây Điện và Phích Cẩm Trần Phú
- Công ty TNHH SXTM & XNK Lựa Tuyệt
- Công ty Cổ Phần Thi Công cơ giới & Đầu tư xây dựng - VIMCC
- Công ty TNHH Cơ khí Thương Mại In San
- Công ty TNHH Cơ khí TM DV Toàn Thắng
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng HDT Hà Nội
- Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội
- Công ty TNHH Một Thành Viên 43
- Các đối tượng khác

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
55.400.640.630	118.996.094.666
46.297.778.626	106.033.246.291
4.354.257.435	
2.688.913.440	3.579.096.754
	397.556.615
	1.157.803.790
	3.357.920.500
49.999.415	3.606.178.348
1.905.536.067	488.044.497
	206.818.260
104.155.647	169.429.611
55.400.640.630	118.996.094.666

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN*** Trả trước cho người bán ngắn hạn**

- Công ty TNHH Cường Hưng
- Công ty TNHH Thương mại và Sản Xuất N&T
- Samp S.P.A (# 184,000 USD)
- Shanghai Shufu International Trade Co.,Ltd (# 97,968 USD)
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Đầu Tư Xây Dựng Quang Phú
- Công ty TNHH Đông Vũ
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Chi Nhánh - Công ty Liên Doanh PIL Việt Nam

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
	9.279.948.494
	4.461.562.080
	3.170.226.014
	860.156.000
	701.994.400
	10.000.000
	76.010.000
	9.279.948.494

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Phải thu ngắn hạn khác	42.683.865.979		27.705.382.673	
+ <i>Phải thu khác</i>	<i>42.475.764.761</i>		<i>26.559.356.573</i>	
- Lãi tiền gửi (Ngân Hàng TMCP Công thương - CN Hải Dương)	4.245.991.166		3.686.880.361	
- Lãi tiền gửi (Ngân hàng TMCP Techcombank - Chương Dương)	12.112.353.066		5.038.593.750	
- Lãi tiền gửi (Ngân hàng TMCP BIDV - Hải Dương)	8.780.181.109		4.256.345.831	
- Lãi tiền gửi (Ngân hàng TMCP SHB - Hội sở)	11.740.315.132		5.749.793.914	
- Lãi tiền gửi (Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng)	1.454.294.066		7.246.148.828	
- Lãi tiền gửi (Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Long Biên)	2.793.188.889		17.600.000	
- Công ty Tài Chính Điện Lực Việt Nam	1.288.083.333		513.638.889	
- Phải thu phải trả tiền ăn ca nội bộ	61.358.000			
- Tiền BHXH nộp thừa			50.355.000	
+ <i>Phải thu khác là các bên liên quan</i>			<i>1.000.000.000</i>	
- Nguyễn Trung Hà			1.000.000.000	
+ <i>Tạm ứng</i>	<i>208.101.218</i>		<i>146.026.100</i>	
- Lê Thanh Quang	3.000.000			
- Nguyễn Quang Minh	45.000.000		45.000.000	
- Nguyễn Thị Mai Lan	5.000.000		3.000.000	
- Lê Minh Trang	15.000.000			
- Ngô Hồng Quân	7.313.080		28.791.500	
- Hồ Đức Thành	76.788.138		69.234.600	
- Lê Thị Trang				
- Trần Văn Tuấn	26.000.000			
- Bùi Trung Kiên	30.000.000			
+ <i>Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>				
b- Phải thu dài hạn khác	72.034.514		72.039.731	
* <i>Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn</i>	<i>72.034.514</i>		<i>72.039.731</i>	
- Ngân hàng TMCP Techcombank - Hội Sở chính	66.125.743		66.125.743	
- Ngân hàng TMCP Techcombank - Chương Dương	3.211.650		3.211.650	
- Ngân hàng TMCP Vietcombank Hải Dương (# 118.56 USD)	2.697.121		2.702.338	
Cộng	42.755.900.493		27.777.422.404	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	24.124.034.665		121.182.353.089	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.585.371.132		1.211.897.623	
- Thành phẩm	38.012.911.317		19.840.175.918	
- Hàng hóa	12.751.593.261		545.058.903	
Cộng	76.473.910.375		142.779.485.533	

7. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
* Xây dựng cơ bản dở dang	23.550.000	14.720.807.462
- Sửa chữa TSCĐ	23.550.000	14.720.807.462
Cộng	23.550.000	14.720.807.462

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.918.396.008	127.750.058.244	8.165.654.972	215.804.819	160.049.914.043
- Mua trong năm	3.157.658.647	4.058.993.700			7.216.652.347
- Cải tạo sửa chữa	2.328.919.354	684.889.502			3.013.808.856
- Đầu tư XD CB hoàn thành		28.836.592.445			28.836.592.445
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	29.404.974.009	161.330.533.891	8.165.654.972	215.804.819	199.116.967.691
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.738.571.506	69.770.612.118	3.350.714.390	215.804.819	82.075.702.833
- Khấu hao trong năm	4.776.071.099	25.940.044.763	1.095.546.842		31.811.662.704
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	13.514.642.605	95.710.656.881	4.446.261.232	215.804.819	113.887.365.537
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	15.179.824.502	57.979.446.126	4.814.940.582		77.974.211.210
2. Tại ngày cuối năm	15.890.331.404	65.619.877.010	3.719.393.740		85.229.602.154

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.448.408.707 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.723.202.000				5.723.202.000
- Mua trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	5.723.202.000				5.723.202.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.336.361.665				1.336.361.665
- Khấu hao trong năm	121.770.252				121.770.252
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	1.458.131.917				1.458.131.917
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	4.386.840.335				4.386.840.335
2. Tại ngày cuối năm	4.265.070.083				4.265.070.083

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

- a- Chi phí trả trước ngắn hạn
- b- Chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn
- Phần mềm kế toán

Cộng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	1.886.509.052	2.743.588.674
	1.838.294.412	2.695.374.034
	48.214.640	48.214.640
Cộng	1.886.509.052	2.743.588.674

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Trong năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			
* Vay ngắn hạn	895.728.403.643	895.728.403.643	2.026.795.815.421	1.956.549.609.914	825.482.198.136	825.482.198.136			
- Vay ngắn hạn VND - BIDV Hải Dương	248.309.966.660	248.309.966.660	670.222.230.564	691.640.343.848	269.728.079.944	269.728.079.944			
- Vay ngắn hạn VND - Vietinbank Hải Dương	383.662.303.432	383.662.303.432	858.762.854.467	871.025.877.278	395.925.326.243	395.925.326.243			
- Vay ngắn hạn VND - VPBank - Hội sở				49.218.304.799	49.218.304.799	49.218.304.799			
- Vay ngắn hạn VND - Techcombank	193.523.335.135	193.523.335.135	377.577.931.974	294.665.083.989	110.610.487.150	110.610.487.150			
- Vay ngắn hạn VND - Eximbank Long Biên	70.232.798.416	70.232.798.416	120.232.798.416	50.000.000.000					
Cộng	895.728.403.643	895.728.403.643	2.026.795.815.421	1.956.549.609.914	825.482.198.136	825.482.198.136			

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
* Phải trả người bán ngắn hạn	628.280.068.706	628.280.068.706	485.514.356.222	485.514.356.222		
- Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Nam Quang	5.963.100	5.963.100	12.126.400	12.126.400		
- Công ty TNHH TM & VT Hàng Mạnh Long	608.039.661	608.039.661	124.533.080	124.533.080		
- Công ty CP Vật Tư Xăng Dầu Hải Dương			13.310.000	13.310.000		
- Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Kho Vận A+	1.750.339.000	1.750.339.000	19.822.750	19.822.750		
- Công ty TNHH SX Xây Lấp Thái Hưng	5.060.000.000	5.060.000.000				
- Công ty TNHH Đông Vũ			14.592.955	14.592.955		
- Công ty TNHH VINA COMPOUND	1.810.462.500	1.810.462.500	1.269.675.000	1.269.675.000		
- Công ty TNHH Ngân Xuyên	5.904.360.000	5.904.360.000	5.379.990.000	5.379.990.000		
- Công ty TNHH 3H Vinacom			4.510.418	4.510.418		
- Công ty TNHH SX và TM Trọng Thành			7.174.096.800	7.174.096.800		
- Công ty TNHH Hưng Phát HD			157.469.400	157.469.400		
- Công ty TNHH ĐT TM và DV Phương Hải						
- Công ty TNHH ĐT TM Vận Tải Đại Phú			229.154.822	229.154.822		



CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

- BHP Billiton Marketing AG (Singapore Branch)
- SAMP WIRE MACHINERY (SHANGHAI) Co., Ltd
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Mekong
- Công ty TNHH MTV Tuấn Tài HD
- Công ty CP AMAX Thăng Long
- Công ty TNHH TM Kim Loại Màu Việt Phát

609.226.732.903	609.226.732.903	468.860.227.560	468.860.227.560
		2.425.175.200	2.425.175.200
		12.504.459	12.504.459
3.460.600.000	3.460.600.000	46.322.200	46.322.200
224.416.720	224.416.720		

Cộng

628.280.068.706	628.280.068.706	485.514.356.222	485.514.356.222
------------------------	------------------------	------------------------	------------------------

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

* Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty TNHH TM & SX An Phú Thịnh
- Công ty Vật Tư Hóa Chất Mỏ HN - CN TCT CN Hóa Chất Mỏ Vinacomin
- Công ty Cổ Phần thương mại thiết bị điện Hà Nội

	Số cuối năm	Số đầu năm
	337.868.573	104.934.163
	35.106.573	93.933.683
	302.762.000	11.000.480

Cộng

337.868.573	337.868.573	104.934.163
--------------------	--------------------	--------------------

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Đầu năm		Số phát sinh trong năm		Cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp

I. Thuế

- Thuế giá trị gia tăng đầu ra
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế môn bài

	2.514.373.296	2.514.373.296	158.818.540.162	140.311.291.001	21.021.622.457	17.557.704.831
			20.762.987.693	3.205.282.862		
			133.436.259.186	133.436.259.186		
		2.514.373.296	3.511.196.580	3.006.366.105		3.019.203.771
			1.105.096.703	660.382.848		444.713.855
			3.000.000	3.000.000		

Cộng

2.514.373.296	2.514.373.296	158.818.540.162	140.311.291.001	21.021.622.457
----------------------	----------------------	------------------------	------------------------	-----------------------

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

- Phải trả người lao động
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
9.094.483.897	3.046.536.976
9.094.483.897	3.046.536.976

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

* Chi phí phải trả ngắn hạn
- Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương
- Công ty Cổ Phần Tập đoàn CN Thiên Phú
- Chi phí tiền điện
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
	319.093.600
	319.093.600
	319.093.600

17. PHẢI TRẢ KHÁC

* Phải trả ngắn hạn khác
- Các cổ đông phổ thông (Cổ tức)
- Lãi vay phải trả - NH TMCP BIDV Hải Dương
- Lãi vay phải trả - NH TMCP Techcom Bank - CN Chương Dương
- Lãi vay phải trả - NH TMCP Công thương VN - CN Hải Dương
- Lãi vay phải trả - NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
- Thủ lao HĐQT và Ban Kiểm Soát
- Công ty Cổ Phần Cơ điện Trần Phú
- Công ty TNHH SXTM & XNK Lụa Tuyết
- Công ty TNHH Thương Mại Kim Loại Màu Việt Phát
- Lãi vay phải trả - NH TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
- Khác
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
47.140.452.702	45.316.081.309
2.835.798.515	1.245.034.950
289.694.963	236.810.751
644.535.246	714.080.930
641.099.149	695.308.785
	84.619.893
444.000.000	324.000.000
38.000.000.000	38.000.000.000
	4.000.000.000
4.000.000.000	
270.378.829	
14.946.000	16.226.000
47.140.452.702	45.316.081.309

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

* Dự phòng phải trả ngắn hạn
- Dự phòng quỹ lương
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
3.807.048.138	2.055.470.000
3.807.048.138	2.055.470.000
3.807.048.138	2.055.470.000

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

- Quỹ khen thưởng
- Quỹ phúc lợi
Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
1.007.835.574	7.835.574
73.101.400	45.001.400
1.080.936.974	52.836.974

CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	(75.000.000)	4.761.272.049		1.399.984.404	106.086.256.453
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					18.950.346.215	18.950.346.215
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	(75.000.000)	4.761.272.049		20.210.330.619	124.896.602.668
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					16.128.253.335	16.128.253.335
- Tăng khác			6.000.000.000	2.000.000.000		8.000.000.000
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác (*)						
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	(75.000.000)	10.761.272.049	2.000.000.000	16.238.583.954	128.924.856.003

Ghi chú: (*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

- Trích Quỹ khen thưởng năm 2016
- Trích Quỹ phúc lợi năm 2016
- Trích Thường ban điều hành năm 2016
- Trích Quỹ đầu tư phát triển năm 2016
- Quỹ dự phòng tài chính năm 2016
- Chia cổ tức năm 2016 các cổ đông

Cộng

Số tiền (VND)

- 400.000.000
- 100.000.000
- 600.000.000
- 6.000.000.000
- 2.000.000.000
- 11.000.000.000
- 20.100.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	0%		
- Vốn góp của đối tượng khác	100%	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	100%	100.000.000.000	100.000.000.000

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d/ Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	7.500	7.500
+ Cổ phiếu phổ thông	7.500	7.500
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.992.500	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.992.500	9.992.500
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e/ Các quỹ của doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
- Quỹ Đầu tư và phát triển	10.761.272.049	4.761.272.049
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	10.761.272.049	4.761.272.049
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

* Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	28,745.00	1,452.29
Cộng	28,745.00	1,452.29

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	579.496.150.892	632.209.832.997
- Doanh thu bán thành phẩm	1.294.441.205.568	1.068.144.259.747
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và gia công	1.713.795.156	4.818.702.820
- Doanh thu từ cho thuê nhà xưởng	5.952.000.000	4.522.000.000
Cộng	1.881.603.151.616	1.709.694.795.564



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

Năm nay

Năm trước

21.289.000

21.289.000**3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán

- Giá vốn của dịch vụ và gia công

- Giá vốn của cho thuê nhà xưởng

Cộng

Năm nay

Năm trước

544.075.004.881 616.624.048.956

1.299.604.622.230 1.047.699.205.869

1.570.210.480 1.387.704.959

2.506.725.631 2.186.692.295

1.847.756.563.222 1.667.897.652.079**4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền vay, tiền gửi

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Doanh thu từ hoạt động hợp tác kinh doanh

Cộng

Năm nay

Năm trước

83.757.462.913 75.096.052.504

1.427.451.011 9.555.654.883

242.890.000

85.184.913.924 84.894.597.387**5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

- Lãi tiền vay

- Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

71.496.395.986 68.618.771.751

3.300.592.366 3.709.797.810

204.028.346 8.116.129.380

75.001.016.698 80.444.698.941**6. THU NHẬP KHÁC**

- Thanh lý tài sản cố định

- Phạt nhà cung cấp

- Thu nhập khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

208.705.000

84.731.250

14.127.355

307.563.605**7. CHI PHÍ KHÁC**

- Lãi chậm nộp thuế GTGT

- Phạt nộp thuế TNDN

- Thuế GTGT đầu vào bị giảm trừ

- Nhượng bán TSCĐ

- Truy thu tiền sai phạm thuế

- Chậm nộp thuế GTGT

- Chi phí khác

Cộng

Năm nay

Năm trước

26.458.870

81.493.229

967.177.340

206.129.500

307.963.751

14.423.773

100.735

12.043

1.577.288.328 26.470.913**8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi phí nhân viên bán hàng

- Chi phí vật liệu, bao bì

- Chi phí khấu hao TSCĐ

- Chi phí bằng tiền khác

- Các khoản chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hóa

Cộng

Năm nay

Năm trước

1.525.329.808 601.582.404

332.582.723 527.301.958

470.308.802

74.820.000 65.750.000

2.845.412.056 2.839.190.157

5.248.453.389 4.033.824.519

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

	Năm nay	Năm trước
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên quản lý	7.933.414.079	5.646.941.434
- Chi phí vật liệu quản lý	147.812.388	97.592.385
- Đồ dùng văn phòng	515.750.860	621.928.978
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	671.123.416	722.549.075
- Thuế và lệ phí	1.254.359.938	2.047.536.469
- Chi phí dự phòng	4.204.594.753	8.892.899.012
- Dịch vụ mua ngoài	278.643.008	128.682.434
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.867.159.151	2.382.484.768
Cộng	17.872.857.593	20.540.614.555
9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.663.534.757.742	2.377.277.702.287
- Chi phí nhân công	32.958.465.890	16.974.941.800
- Chi phí khấu hao TSCĐ	30.449.437.786	10.790.603.717
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.448.015.180	16.449.777.236
- Chi phí bằng tiền khác	25.719.074.646	3.210.152.056
Cộng	2.769.109.751.244	2.424.703.177.096
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	3.511.196.580	2.674.496.729
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		
Cộng	3.511.196.580	2.674.496.729
11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
	Năm nay	Năm trước
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.128.253.335	18.950.346.215
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi		500.000.000
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.128.253.335	18.450.346.215
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.992.500	9.992.500
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.614	1.846
12. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT		
	Năm nay	Năm trước
- Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	444.000.000	324.000.000
Cộng	444.000.000	324.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

13. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

	Năm nay	Năm trước
a- Tổng lợi nhuận trước thuế	19.639.449.915	21.624.842.944
b- Các khoản điều chỉnh tăng	1.563.081.753	314.458.870
+ Chi phí không hợp lệ	1.563.081.753	314.458.870
+ Lỗ do đánh giá CLTG cuối năm		
c- Các khoản điều chỉnh giảm		
d- Tổng thu nhập chịu thuế (d=a+b-c)	21.202.531.668	21.939.301.814
+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	14.586.195.091	13.706.909.071
+ Các khoản thu nhập khác	6.616.336.577	8.232.392.743
e- Thuế TNDN phải nộp	3.511.196.580	3.702.514.910
+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	2.187.929.264	2.056.036.316
+ Các khoản thu nhập khác	1.323.267.315	1.646.478.549
f- Thuế TNDN được miễn giảm		1.028.018.181
+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh		1.028.018.181
+ Các khoản thu nhập khác		
g- Thuế TNDN năm nay	3.511.196.580	2.674.496.729
h- Thuế TNDN các năm 2012, 2013 điều chỉnh vào năm nay		
i- Thuế TNDN còn phải nộp	3.511.196.580	2.674.496.729
k- Lợi nhuận sau thuế TNDN (k=a-i)	16.128.253.335	18.950.346.215

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG**1- Giao dịch giữa các bên liên quan:**

Trong năm 2017, Công ty không có phát sinh nghiệp vụ với các bên có liên quan.

Tại ngày 31/12/2017, số dư của các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Công nợ phải thu		Số cuối năm	Số đầu năm
- Ông Nguyễn Trung Hà	Cổ đông		1.000.000.000
Cộng			1.000.000.000



CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

2- Báo cáo bộ phận**2.1- Báo cáo bộ phận:** Bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.**a- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Lĩnh vực kinh doanh gồm sản xuất, kinh doanh dây đồng, các sản phẩm dây và cáp, gia công dây đồng, dây cáp.**b- Bộ phận theo khu vực địa lý:** Hải Dương và Hà Nội.**2.2- Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Chỉ tiêu	Hoạt động sản xuất	Hoạt động kinh doanh	Hoạt động gia công và dịch vụ	Tổng Cộng
A- Kết quả				
1- Doanh thu thuần	1.294.441.205.568	579.496.150.892	7.665.795.156	1.881.603.151.616
2- Chi phí	1.280.056.824.248	573.056.543.151	7.580.609.579	1.860.693.976.978
- Giá vốn hàng bán ra	1.271.156.583.278	569.072.078.378	7.527.901.566	1.847.756.563.222
- Chi phí quản lý	12.295.559.406	5.504.482.798	72.815.389	17.872.857.593
- Chi phí bán hàng	3.610.652.080	1.616.418.709	21.382.601	5.248.453.389
- Hoạt động tài chính	(7.005.970.516)	(3.136.436.734)	(41.489.976)	(10.183.897.226)
+ Chi phí tài chính	51.596.643.208	23.098.813.611	305.559.879	75.001.016.698
+ Thu nhập tài chính	58.602.613.724	26.235.250.345	347.049.855	85.184.913.924
3- Lợi nhuận thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.384.381.320	6.439.607.741	85.185.577	20.909.174.638
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	1.193.872.173.382	534.473.351.247	7.070.216.464	1.735.415.741.093
C- Nợ phải trả của bộ phận	1.105.178.845.095	494.767.073.255	6.544.966.740	1.606.490.885.090
D- Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ	26.876.020.046	12.031.871.437	159.162.165	39.067.053.648
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	34.788.680.659	15.574.215.692	206.021.640	50.568.917.991
- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ	21.968.474.818	9.834.858.890	130.099.248	31.933.432.956
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước	12.820.205.841	5.739.356.802	75.922.391	18.635.485.035



CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỜNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giàng, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

3- Công cụ tài chính**a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị số sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2016	Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2016	Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2016
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	76.477.819.405	4.549.868.260			76.477.819.405	4.549.868.260
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.376.035.525.905	1.076.231.929.503			1.376.035.525.905	1.076.231.929.503
- Phải thu của khách hàng	55.400.640.630	118.996.094.666			55.400.640.630	118.996.094.666
- Phải thu ngắn hạn khác	42.683.865.979	27.705.382.673			42.683.865.979	27.705.382.673
Cộng	1.550.597.851.919	1.227.483.275.102			1.550.597.851.919	1.227.483.275.102

	Giá trị số sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2016	Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2016	Ngày 31/12/2017	Ngày 31/12/2016
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn	895.728.403.643	825.482.198.136			895.728.403.643	825.482.198.136
- Phải trả người bán	628.280.068.706	485.514.356.222			628.280.068.706	485.514.356.222
- Chi phí phải trả		319.093.600				319.093.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	47.140.452.702	45.316.081.309			47.140.452.702	45.316.081.309
Cộng	1.571.148.925.051	1.356.631.729.267			1.571.148.925.051	1.356.631.729.267

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường

- Rủi ro tín dụng

- Rủi ro thanh khoản



CÔNG TY CỔ PHẦN TRƯỞNG PHÚ

Địa chỉ: Lô A2, Khu Công Nghiệp Phúc Điền, Xã Cẩm Phúc, Huyện Cẩm Giang, Tỉnh Hải Dương.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty có ảnh hưởng của rủi ro ngoại tệ do việc mua nguyên vật liệu được thực hiện bằng việc nhập khẩu, nhưng đầu ra bán hàng được thực hiện bằng đồng Việt nam và có đảm bảo bằng đồng ngoại tệ tại thời điểm bán hàng và xác định công nợ nên việc rủi ro về tỷ giá ngoại tệ được bù đắp.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất thấp và cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Các khách hàng của công ty chủ yếu là các Công ty có khả năng tài chính ổn định, những khách hàng nhỏ, là việc thanh toán theo phương thức thanh toán ngay trước khi giao hàng, ngoại trừ có một số khách hàng có mối quan hệ truyền thống lâu năm trong ngành dây và cáp Công ty có áp dụng cho thanh toán trả chậm có gói đầu.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi. Trong năm không phát sinh các khoản phải thu khó đòi. Tuy nhiên cũng có một số công ty phát sinh công nợ từ những năm trước đó là các khoản lãi phát sinh do chậm thanh toán, đến nay vẫn chưa đòi được vì các đối tác đó thay đổi ban lãnh đạo, các khoản thu này được xác định là rất khó đòi được trong năm nay, có thể sẽ phải dùng các biện pháp mạnh hơn thì mới thu hồi được.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



